

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 03 - 05 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 06 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 07 - 10 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11 - 11 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 12 - 12 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 29 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nông sản thực phẩm xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103004897 ngày 16/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 8 năm 2009 chuẩn y việc tăng vốn điều lệ lên 90.000.000.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2011 90.000.000.000 VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 90.000.000.000 VND

| Cổ đông | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|------------------|-----------------------|-------------|
| Vốn nhà nước | 16.500.000.000 | 18,3% |
| Các cổ đông khác | 73.500.000.000 | 81,7% |
| Cộng | 90.000.000.000 | 100% |

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 58 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

Vào ngày 31/12/2011, Công ty có 01 Công ty con và 03 đơn vị trực thuộc.

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần thực phẩm Agrex Sài Gòn

- Địa chỉ: Lô H1-H2, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, Cần Giuộc, Long An.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%
- Vốn chủ sở hữu của Công ty con tại ngày 31/12/2011 và tại ngày 31/12/2010 đều là 40.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là: Sản xuất chế biến thực phẩm; Bán buôn gạo, thực phẩm đồ uống và các sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; án lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Lưu giữ hàng hóa trong các kho đông lạnh và các kho khác.

Các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| CN Công ty thực phẩm nông sản xuất khẩu tại Pleiku | Thôn 5, xã Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai |
| XN chế biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn | 263 Gò Ô Môi, phường Phú Thuận, quận 7, TP. HCM |
| XN chế biến rau quả xuất khẩu Phú Thuận | 3024 Phạm Thế Hiển, phường 7, quận 8, TP. HCM |

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xuất khẩu nông, thủy sản tươi và thực phẩm chế biến, sản phẩm da, quần áo may sẵn, túi xách và hàng mọt tinh chế.
- Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu cho sản xuất và một số tiêu dùng được nhà nước cho phép.
- Chế biến, kinh doanh lương thực, nông sản.
- Sản xuất kinh doanh rượu các loại (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm, lúa mỳ, rau quả, xe gắn máy, vải, quần áo, nguyên liệu dùng cho thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất.
- Dịch vụ bảo vệ hàng hóa, thực phẩm đông lạnh.
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| Hội đồng Quản trị Công ty | Chức vụ | Nhiệm kỳ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------------|------------|-----------|----------------------|
| Bà Võ Thị Huyền Lan | Chủ tịch | 2011-2015 | 02 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Ngô Bình Long | Thành viên | 2011-2015 | 02 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Phạm Hải Long | Thành viên | 2011-2015 | 02 tháng 06 năm 2011 |
| Bà Võ Thị Mỹ | Thành viên | 2011-2015 | 02 tháng 06 năm 2011 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngà | Thành viên | 2011-2015 | 02 tháng 06 năm 2011 |

| Ban Kiểm soát Công ty | Chức vụ | Nhiệm kỳ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|------------|-----------|----------------------|
| Ông Lê Minh Tuấn | Trưởng ban | 2011-2015 | 02 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Không Văn Minh | Ủy viên | 2011-2015 | 02 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Tường Cơ | Ủy viên | 2011-2015 | 02 tháng 06 năm 2011 |

| Ban Tổng Giám đốc Công ty | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------------|-------------------|----------------------|
| Ông Ngô Bình Long | Tổng Giám đốc | 21 tháng 08 năm 2009 |
| Ông Phạm Hải Long | Phó Tổng Giám đốc | 08 tháng 04 năm 2011 |

Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Trọng Hiền

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Tình hình kinh doanh của Công ty

Trong năm 2011, doanh thu Công ty đạt 435.046.067.988 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 20.020.523.667 đồng, trong năm 2010 doanh thu Công ty đạt 404.869.059.761 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 32.834.002.852 đồng

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 39.679.768.815 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 36.613.283.694 đồng

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập Báo cáo này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 của Tập đoàn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty
Tổng Giám đốc

Ngô Bình Long



Số: *167*/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN*

Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN (Sau đây gọi là "Công ty") và Công ty con (Sau đây gọi là "Tập đoàn") được lập ngày 07/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày *19* tháng *3* năm *2012***Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Chứng chỉ KTV số: 1091/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 114.646.140.156 | 155.308.749.729 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 50.181.393.633 | 69.772.623.558 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.781.393.633 | 21.772.623.558 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.400.000.000 | 48.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.03 | 22.697.106.612 | 46.011.061.746 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 19.819.566.056 | 22.534.659.963 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2.188.573.601 | 22.957.345.590 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 1.066.749.955 | 896.839.195 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (377.783.000) | (377.783.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 30.465.485.211 | 28.164.807.304 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 30.465.485.211 | 28.164.807.304 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.302.154.700 | 11.360.257.121 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 970.747.669 | 2.025.906.134 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.410.652.259 | 9.019.156.511 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 1.628.713.611 | 4.053.820 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 292.041.161 | 311.140.656 |

205068
CÔNG TY
CHUYÊN HỮU
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
P. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+270) | 200 | | 194.926.300.702 | 160.282.310.502 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 77.254.612.275 | 139.715.512.995 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 40.947.752.552 | 42.018.378.634 |
| - Nguyên giá | 222 | | 72.489.534.603 | 69.208.115.649 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (31.541.782.051) | (27.189.737.015) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 33.136.733.723 | 33.154.275.958 |
| - Nguyên giá | 228 | | 35.421.318.111 | 33.319.785.611 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.284.584.388) | (165.509.653) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 3.170.126.000 | 64.542.858.403 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.09 | 96.231.696.280 | - |
| - Nguyên giá | 241 | | 101.433.183.103 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (5.201.486.823) | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 19.897.792.000 | 20.177.792.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.10 | 23.477.792.000 | 23.477.792.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | V.11 | (3.580.000.000) | (3.300.000.000) |
| V. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 1.542.200.147 | 389.005.507 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | V.12 | 1.542.200.147 | 389.005.507 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 278 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 309.572.440.858 | 315.591.060.231 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 40.297.816.694 | 51.388.658.931 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | V.13 | 31.968.486.125 | 50.924.254.690 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 13.076.351.463 | 18.833.545.805 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.503.895.933 | 3.775.406.927 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 2.330.650.415 | 7.057.883.459 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 7.135.594.161 | 9.589.984.077 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 1.629.776.774 | 921.802.700 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 3.219.202.643 | 6.289.422.412 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 3.073.014.736 | 4.456.209.310 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | V.14 | 8.329.330.569 | 464.404.241 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 6.080.347.040 | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 464.404.241 | 464.404.241 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1.784.579.288 | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 269.232.850.090 | 264.161.481.872 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 269.232.850.090 | 264.161.481.872 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 123.775.000.000 | 123.775.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 333.610.137 | 59.955.172 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 9.912.855.351 | 9.912.855.351 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.531.615.787 | 3.800.387.655 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 39.679.768.815 | 36.613.283.694 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 41.774.074 | 40.919.428 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400+439) | 500 | | 309.572.440.858 | 315.591.060.231 |



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| USD | | 439.603,19 | 710.538,52 |
| EUR | | 1,23 | 229,71 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Ngô Bình Long

1506
IG T
EMHC
U TU
H KẾ
M TC
I NA
HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.01 | 435.046.067.988 | 404.869.059.761 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.02 | 1.946.311.080 | 82.242.478 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.03 | 433.099.756.908 | 404.786.817.283 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 382.678.521.090 | 349.007.348.793 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 50.421.235.818 | 55.779.468.490 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 15.879.088.592 | 21.387.520.553 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 2.164.655.050 | 4.062.521.271 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 55.350.267 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 23.733.054.285 | 19.343.648.469 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 13.436.633.914 | 12.199.614.037 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | 26.965.981.161 | 41.561.205.266 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 2.527.299.990 | 1.156.089.104 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 1.052.273.525 | 26.369.931 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.475.026.465 | 1.129.719.173 |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 28.441.007.626 | 42.690.924.439 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 8.418.709.885 | 9.838.648.160 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 20.022.297.741 | 32.852.276.280 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 1.774.074 | 18.273.428 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 20.020.523.667 | 32.834.002.852 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 2.225 | 3.648 |



Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Ngô Bình Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 444.106.953.909 | 483.883.426.669 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (355.447.105.466) | (339.531.408.787) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (60.206.767.446) | (51.836.512.558) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | - | (55.350.267) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (14.092.707.107) | (9.860.973.595) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 23.433.057.462 | 21.797.033.657 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (32.922.918.551) | (35.717.985.541) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4.870.512.801 | 68.678.229.578 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (28.173.938.412) | (37.027.461.911) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.772.054.425 | 21.395.720 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (646.200.000.000) | (628.700.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 653.800.000.000 | 673.033.880.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7.460.110.776 | 7.636.527.827 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11.341.773.211) | 14.964.341.636 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (5.414.700.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (13.306.558.500) | (17.989.092.996) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (13.306.558.500) | (23.403.792.996) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (19.777.818.910) | 60.238.778.218 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 69.772.623.558 | 9.473.306.530 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 186.588.985 | 60.538.810 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 50.181.393.633 | 69.772.623.558 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền

Tổng Giám đốc




Ngô Bình Long

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là **90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng chẵn)**.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần thực phẩm Agrex Sài Gòn

Địa chỉ: Lô H1-H2, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, Cần Giuộc, Long An.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

Vốn chủ sở hữu của Công ty con tại ngày 31/12/2011 và tại ngày 31/12/2010 đều là 40.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là: Sản xuất chế biến thực phẩm; Bán buôn gạo, thực phẩm đồ uống và các sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; án lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Lưu giữ hàng hóa trong các kho đông lạnh và các kho khác.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu nông, thủy sản tươi và thực phẩm chế biến, sản phẩm da, quần áo may sẵn, túi xách và hàng mốt tinh chế.
- Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu cho sản xuất và một số tiêu dùng được nhà nước cho phép.
- Chế biến, kinh doanh lương thực, nông sản.
- Sản xuất kinh doanh rượu các loại (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm, lúa mỳ, rau quả, xe gắn máy, vải, quần áo, nguyên liệu dùng cho thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất.
- Dịch vụ bảo vệ hàng hóa, thực phẩm đông lạnh.
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

205
ÔNG
HÀNH
H VỤ
HÌNH
KIẾ
PHÍA
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập cho năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- + Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- + Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- + Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- + Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính - Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) được trình bày như sau:

Nghiệp vụ

Theo VAS 10

Theo Thông tư 201

- Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

- Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

- Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

- Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào 5 năm tiếp theo. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phân ảnh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 333.610.137 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phân ảnh trên vốn chủ sở hữu tại Bảng cân đối kế toán tăng tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

19508
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TƯ
TÍNH KẾ
KIỂM T
HÓA NI
TP. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 05 - 05 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ của từng Công ty trong Tập đoàn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | |
| 1.1-Tiền mặt | 223.201.500 | 390.644.719 |
| 1.2-Tiền gửi ngân hàng | 9.558.192.133 | 21.381.978.839 |
| 1.3-Tiền đang chuyển | - | - |
| 1.4- Các khoản tương đương tiền | 40.400.000.000 | 48.000.000.000 |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng SCB (kỳ hạn dưới 3 tháng) | - | 37.000.000.000 |
| - Tiền gửi tại Techcom-Thắng Lợi(kỳ hạn dưới 3 tháng) | 40.400.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng Á Châu (kỳ hạn dưới 3 tháng) | - | 4.000.000.000 |
| - Tiền gửi tại Agribank -Tân Bình (kỳ hạn dưới 3 tháng) | - | 5.000.000.000 |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 50.181.393.633 | 69.772.623.558 |
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | - | - |
| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| 3.1-Phải thu khách hàng | 19.819.566.056 | 22.534.659.963 |
| - Công ty CP Thực Phẩm AGREX SAIGON | - | - |
| - Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM | 2.902.978.457 | 2.517.780.652 |
| - Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN | 1.335.989.006 | 1.589.059.009 |
| - DAE JIN SEAFOOD | - | 877.979.830 |
| - MEJI SEIKA KAISHA, LTD. | - | 1.309.927.798 |
| - MAPLE FOODS LIMITED | 706.069.200 | 825.658.030 |
| - SIN MUI HENG FOOD INDUSTRIES PTE LTD | - | 755.945.294 |
| - SLETTEN NORGE AS | - | 698.005.801 |
| - TABLE MARK CO.,LTD | - | 619.629.214 |
| - TANG FRERES S.A | 4.576.179.656 | 5.353.113.306 |
| - WALONG MARKETING, INC | - | 1.124.176.859 |
| - CHIYODA AND CO., LTD. | - | 1.023.355.629 |
| - CHENCO FOODS | 2.561.091.484 | 480.324.151 |
| - Đối tượng khác | 7.737.258.253 | 5.359.704.390 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 3.2-Trả trước cho người bán | 2.188.573.601 | 22.957.345.590 |
| - CN APAVE Việt Nam và Đông Nam Á tại TP.HCM | - | 1.725.000.000 |
| - CN Công ty XD & PT Hạng tầng - LICOGI 20 | - | 3.795.000.000 |
| - Công ty CP XD Cotec (COTECCONS) | - | 11.655.000.000 |
| - Công ty cổ phần Long Hậu | - | 2.311.685.750 |
| - Công ty cổ phần LAMCA | 1.012.000.000 | - |
| - HAYASHI DENKI CO., LTD | - | 708.984.468 |
| - Đối tượng khác | 1.176.573.601 | 2.761.675.372 |
| 3.3-Các khoản phải thu khác | 1.066.749.955 | 896.839.193 |
| - Tiền lãi tạm tính từ các khoản đầu tư | 61.416.670 | 145.621.373 |
| - Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động | 425.936.617 | 287.200.980 |
| - Phải thu từ việc nhận được cổ tức | 361.842.046 | 200.000.000 |
| - Phải thu khác | 217.554.622 | 264.016.840 |
| 3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | (377.783.000) | (377.783.000) |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 22.697.106.612 | 46.011.061.746 |
| 4. HÀNG TỒN KHO | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| 4.1- Giá gốc hàng tồn kho | 30.465.485.211 | 28.164.807.304 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 22.543.463.066 | 17.517.395.479 |
| - Công cụ, dụng cụ | 147.439.627 | 134.969.226 |
| - Chi phí SX, KD DD | 504.283.828 | 494.766.961 |
| - Thành phẩm | 7.265.614.372 | 9.579.144.867 |
| - Hàng hóa | 4.684.318 | 438.530.771 |
| 4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 30.465.485.211 | 28.164.807.304 |
| 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Tạm ứng | 292.041.161 | 290.140.656 |
| -Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 21.000.000 |
| Cộng tài sản ngắn hạn khác | 292.041.161 | 311.140.656 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | TSCĐ vô hình khác | Bản quyền, phần mềm | Tổng cộng |
|--|--------------------|---------------------|----------------|
| <i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i> | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2011 | 33.011.058.000 | 308.727.611 | 33.319.785.611 |
| 2. Tăng trong năm | 2.101.532.500 | - | 2.101.532.500 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 31/12/2011 | 35.112.590.500 (*) | 308.727.611 | 35.421.318.111 |
| <i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2011 | - | 165.509.653 | 165.509.653 |
| 2. Tăng trong năm | 2.093.649.027 | 25.425.708 | 2.119.074.735 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 31/12/2011 | 2.093.649.027 | 190.935.361 | 2.284.584.388 |
| <i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i> | | | |
| 1. Tại ngày 01/01/2011 | 33.011.058.000 | 143.217.958 | 33.154.275.958 |
| 2. Tại ngày 31/12/2011 | 33.018.941.473 | 117.792.250 | 33.136.733.723 |

(*) Ghi chú:

- Công ty đang chờ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

08. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Mua sắm TSCĐ

- XDCB dở dang

Cộng chi phí XDCB dở dang

Tại ngày

31/12/2011

3.170.126.000

3.170.126.000

Tại ngày

01/01/2011

523.807.571

64.018.980.832

64.542.858.403

09. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|-----------------|
| <i>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</i> | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2011 | - | - | - |
| 2. Tăng trong năm | 101.433.183.103 | - | 101.433.183.103 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 31/12/2011 | 101.433.183.103 | - | 101.433.183.103 |
| <i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2011 | - | - | - |
| 2. Tăng trong năm | 5.201.486.823 | - | 5.201.486.823 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 31/12/2011 | 5.201.486.823 | - | 5.201.486.823 |
| <i>III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</i> | | | |
| 1. Tại ngày 01/01/2011 | - | - | - |
| 2. Tại ngày 31/12/2011 | 96.231.696.280 | - | 96.231.696.280 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | Tại ngày 31/12/2011 | | Tại ngày 01/01/2011 | |
|---------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Trị giá | Số lượng | Trị giá |
| Cổ Phiếu Sài Gòn Bank | 1.596.259 | 17.407.792.000 | 1.596.259 | 17.407.792.000 |
| Cổ Phiếu Vicosimex | 7 | 70.000.000 | 7 | 70.000.000 |
| Cổ Phiếu Bourbon Tây Ninh | 200.000 | 6.000.000.000 | 200.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng Đầu tư dài hạn khác | | 23.477.792.000 | | 23.477.792.000 |

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Cổ phiếu - Mía đường Bourbon Tây Ninh
- Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| | (3.580.000.000) | (3.300.000.000) |
| Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn | (3.580.000.000) | (3.300.000.000) |

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

- Chi phí trả trước dài hạn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, nhà nghỉ
- Chi phí khác

| | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.542.200.147 | 389.005.507 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 638.784.427 | 356.825.003 |
| - Chi phí sửa chữa nhà xưởng, nhà nghỉ | 903.415.720 | - |
| - Chi phí khác | - | 32.180.504 |
| Cộng các tài sản dài hạn khác | 1.542.200.147 | 389.005.507 |

13. NỢ NGẮN HẠN

- 13.2-Phải trả người bán
- CTY TNHH CUSHMAN & WAKEFIELD (VN)
 - Công ty TNHH Trang Bị Điện Tân Long Giang
 - Công ty CP Long Hậu
 - Cơ sở Tân Ngọc Diệu
 - Công ty CP Bao Bì Sài Gòn
 - Công ty TNHH Tân Huệ Viên
 - Cty TNHH SX-TM Phước Thịnh
 - Cty TNHH SX-TM Việt Đức
 - Công ty TNHH Thịnh An
 - Công ty CP Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn
 - SAKURA PTE LTD
 - CT TNHH TM Thủy sản Đức Anh
 - DNTN Bánh Kẹo Á Châu
 - TOYO INTERNATIONAL TRADING PTE LTD.
 - Nhà cung cấp khác

| | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| 13.2-Phải trả người bán | 13.076.351.463 | 18.833.545.805 |
| - CTY TNHH CUSHMAN & WAKEFIELD (VN) | - | 758.729.400 |
| - Công ty TNHH Trang Bị Điện Tân Long Giang | - | - |
| - Công ty CP Long Hậu | - | 2.876.140.300 |
| - Cơ sở Tân Ngọc Diệu | 194.238.000 | 525.356.000 |
| - Công ty CP Bao Bì Sài Gòn | 651.109.040 | 828.812.710 |
| - Công ty TNHH Tân Huệ Viên | - | 648.780.000 |
| - Cty TNHH SX-TM Phước Thịnh | 216.242.679 | 608.193.298 |
| - Cty TNHH SX-TM Việt Đức | 550.484.490 | 750.690.600 |
| - Công ty TNHH Thịnh An | 499.554.360 | 385.854.787 |
| - Công ty CP Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn | 511.754.288 | 716.983.845 |
| - SAKURA PTE LTD | 1.356.090.252 | - |
| - CT TNHH TM Thủy sản Đức Anh | 1.184.614.200 | - |
| - DNTN Bánh Kẹo Á Châu | - | 562.073.396 |
| - TOYO INTERNATIONAL TRADING PTE LTD. | - | 1.124.697.110 |
| - Nhà cung cấp khác | 7.912.264.154 | 9.047.234.359 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| 13.3-Người mua trả trước | 1.503.895.933 | 3.775.406.927 |
| - BLUE HORIZONG FZE | - | 1.158.490.730 |
| - EASTERN HARVEST FOODS (SINGAPORE) PTE. | 321.344.798 | 271.066.483 |
| - MITSUI AND CO., LTD Head Office | 359.145.327 | 274.762.577 |
| - STUTZER AND CO.AG | - | 735.500.817 |
| - TAE YOUNG CO.,LTD | 415.289.492 | - |
| - Khác | 408.116.316 | 1.335.586.320 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| 13.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 2.330.650.415 | 7.057.883.459 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.963.639 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 853.319.224 | 1.670.557.163 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.213.147.776 | 5.300.968.663 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 6.794.385 | 51.351.842 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 220.239.600 | - |
| - Các loại thuế khác | 35.185.791 | 35.005.791 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| 13.5-Phải trả người lao động | 7.135.594.161 | 9.589.984.077 |
| 13.6-Chi phí phải trả | 1.629.776.774 | 921.802.700 |
| 13.7- Phải trả nội bộ | - | - |
| 13.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | - | - |
| 13.9- Các khoản phải trả khác | 3.219.202.643 | 6.289.422.412 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 207.391.893 | 207.391.893 |
| - Kinh phí công đoàn | 2.064.689.036 | 1.351.965.982 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 36.051.781 |
| - Bảo hiểm y tế | 54.036.685 | 24.715.881 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 829.234.543 (*) | 4.534.137.197 |
| - Phải trả khác | 63.850.486 | 135.159.678 |

(*) là tiền đặt cọc thuê nhà xưởng

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 13.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | - |
| 13.11- Quỹ khen thưởng phúc lợi | 3.073.014.736 | 4.456.209.310 |
| Cộng nợ ngắn hạn | 31.968.486.125 | 50.924.254.690 |

14. NỢ DÀI HẠN

| | Tại ngày 31/12/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|---|--------------------------|------------------------|
| 14.1-Phải trả dài hạn người bán | - | - |
| 14.2-Phải trả dài hạn nội bộ | - | - |
| 14.3-Phải trả dài hạn khác | 6.080.347.040 (*) | - |
| (*) là tiền đặt cọc thuê văn phòng số 58 Võ Văn Tần | | |
| 14.4-Vay và nợ dài hạn | - | - |
| 14.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| 14.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 464.404.241 | 464.404.241 |
| 14.7- Dự phòng phải trả dài hạn | - | - |
| 14.8- Doanh thu chưa thực hiện | 1.784.579.288 | - |
| 14.9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | - |
| Cộng nợ dài hạn | 8.329.330.569 | 464.404.241 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|--|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2010 | 90.000.000.000 | 123.775.000.000 | 8.744.922.576 | 1.798.318.137 | 29.602.116.650 |
| Lãi trong năm 2010 (lãi sau thuế TNDN) | - | - | - | - | 32.834.002.852 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2009 | - | - | 1.167.932.775 | 1.089.982.518 | (5.102.465.808) |
| Tạm trích quỹ 2010 | - | - | - | 912.087.000 | (2.737.260.000) |
| Chi trả thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát | - | - | - | - | (908.318.765) |
| Chia cổ tức năm 2009 | - | - | - | - | (17.074.791.235) |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2010 (ngày 01/01/2011) | 90.000.000.000 | 123.775.000.000 | 9.912.855.351 | 3.800.387.655 | 36.613.283.694 |
| Lãi trong năm 2011 (lãi sau thuế TNDN) | - | - | - | - | 20.020.523.667 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010 | - | - | - | 1.642.613.143 | (3.099.578.592) |
| Tạm trích quỹ 2011 | - | - | - | 88.614.989 | (354.459.955) |
| Chi trả thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức năm 2010 | - | - | - | - | (13.500.000.000) |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2011 | 90.000.000.000 | 123.775.000.000 | 9.912.855.351 | 5.531.615.787 | 39.679.768.815 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tại ngày | Tại ngày |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Vốn góp của nhà nước | 16.500.000.000 | 16.500.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 73.500.000.000 | 73.500.000.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 123.775.000.000 | 123.775.000.000 |
| Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu | 213.775.000.000 | 213.775.000.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-----------------------------|----------------|
| | + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | |
| - Vốn góp đầu năm | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm | 13.500.000.000 | 17.074.791.235 |

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2011 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

| d) Cổ phiếu | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|---------------------------------------|-----------|
| | + Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.000.000 |
| + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.000.000 | 9.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000 | 9.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| + Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.000.000 | 9.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000 | 9.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Tại ngày | Tại ngày |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.912.855.351 | 9.912.855.351 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 5.531.615.787 | 3.800.387.655 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|------------------------|------------------------|
| 01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| + Doanh thu bán hàng | 3.120.793.962 | 39.968.107.113 |
| + Doanh thu thành phẩm | 398.583.662.100 | 355.683.086.418 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 33.341.611.926 | 9.217.866.230 |
| Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 435.046.067.988 | 404.869.059.761 |
| 02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| + Chiết khấu thương mại | 1.835.880.809 | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 110.430.271 | 82.242.478 |
| Cộng các khoản giảm trừ doanh thu | 1.946.311.080 | 82.242.478 |
| 03. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| + Doanh thu thuần bán hàng hóa | 3.120.793.962 | 39.885.864.635 |
| + Doanh thu thành phẩm | 396.637.351.020 | 355.683.086.418 |
| + Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 33.341.611.926 | 9.217.866.230 |
| Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 433.099.756.908 | 404.786.817.283 |
| 04. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.877.604.228 | 34.835.755.888 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 372.853.333.016 | 301.380.200.594 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.947.583.846 | 12.791.392.311 |
| Cộng giá vốn hàng bán | 382.678.521.090 | 349.007.348.793 |
| 05. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.521.527.446 | 6.743.807.927 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 440.251.381 | 4.152.941.640 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.917.309.765 | 10.490.770.986 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 15.879.088.592 | 21.387.520.553 |
| 06. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền vay | - | 55.350.267 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | - | - |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.884.655.050 | 4.447.171.004 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 280.000.000 | (440.000.000) |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng chi phí tài chính | 2.164.655.050 | 4.062.521.271 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|------------------------|------------------------|
| 07. THU NHẬP KHÁC | | |
| Thu nhập từ tiền bao bì | - | 325.128.323 |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.392.370.909 | - |
| Thu nhập từ hỗ trợ phí quảng cáo | 93.779.949 | - |
| Thu nhập khác | 1.041.149.132 | 830.960.781 |
| Cộng thu nhập khác | 2.527.299.990 | 1.156.089.104 |
| 08. CHI PHÍ KHÁC | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 582.085.680 | - |
| Tiền nộp phạt | 63.066.542 | - |
| Chi phí khác | 407.121.303 | 26.369.931 |
| Cộng chi phí khác | 1.052.273.525 | 26.369.931 |
| 09. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 282.177.344.868 | 239.481.421.432 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 3.509.747.076 | 2.705.278.701 |
| - Chi phí nhân công | 59.527.444.826 | 56.334.991.329 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.609.933.880 | 2.205.154.319 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.892.505.421 | 22.155.146.911 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 8.706.597.688 | 2.946.664.337 |
| Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 404.423.573.759 | 325.828.657.029 |

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền

Tổng Giám đốc



Ngô Bình Long